

Số: 560 /QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 05 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh sách đối tượng được hưởng chế độ mai táng phí

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 9 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc;

Căn cứ Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế;

Căn cứ Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg;

Căn cứ Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại các Tờ trình số: 276/TTr-SLĐTBXH ngày 12/02/2019, 358/TTr-SLĐTBXH ngày 19/02/2019, 374/TTr-SLĐTBXH ngày 21/02/2019, 375/TTr-SLĐTBXH ngày 21/02/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách 114 đối tượng được hưởng chế độ mai táng phí theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg, Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg, Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg với tổng số tiền là: 1.501.200.000 đồng (Một tỷ, năm trăm lẻ một triệu, hai trăm ngàn đồng).

(Đính kèm danh sách)

Điều 2. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động – Thương binh và Xã hội, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và gia đình của các cá nhân được hưởng chế độ mai táng phí chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: *✍*

- Như Điều 2;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- PTVP, PVP H.Nhung;
- Lưu: VT VP ĐĐBQH, HĐND và UBND tỉnh.

(QĐ mai táng phí T3.2018)Dg

15

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Dương Văn Thắng



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH

Đổi tương được hưởng chế độ mai táng phí theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg
(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Hộ khẩu thường trú	Ngày, tháng từ trần	Mức hưởng	Ghi chú
1	Đặng Minh Thắm (Đặng Văn Thắm)	1964	Tây Ninh	Phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	21/9/2018	13.900.000	
2	Võ Văn Dũng	1957	Tây Ninh	Phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh	20/9/2018	13.900.000	
3	Lâm Tuấn Kiệt	1962	An Giang	Phường 2, thành phố Tây Ninh	09/12/2018	13.900.000	
4	Trần Quang Phục	1965	Nghệ An	Phường 3, thành phố Tây Ninh	15/11/2018	13.900.000	
5	Huỳnh Văn Còn	1953	Tây Ninh	Xã Trường Đông, huyện Hòa Thành	09/07/2018	13.900.000	
6	Nguyễn Hồng Nhã	1954	Tây Ninh	Xã Trường Đông, huyện Hòa Thành	09/08/2018	13.900.000	
7	Trần Minh Huệ	1957	Tây Ninh	Xã Trường Hòa, huyện Hòa Thành	21/10/2018	13.900.000	
8	Võ Văn Hết	1956	Long An	Xã Hiệp Tân, huyện Hòa Thành	18/10/2015	11.500.000	
9	Nguyễn Thanh Tâm	1964	Tây Ninh	Xã Hiệp Tân, huyện Hòa Thành	31/8/2018	13.900.000	
10	Bùi Văn Sâm	1957	Tiền Giang	Thị trấn Hòa Thành, huyện Hòa Thành	15/10/2015	11.500.000	
11	Trần Thiện Tuyết	1964	Tây Ninh	Xã Long Thành Trung, huyện Hòa Thành	28/10/2018	13.900.000	
12	Nguyễn Văn Tá	1957	Long An	Xã Long Thành Bắc, huyện Hòa Thành	19/12/2018	13.900.000	
13	Ngô Văn Hoàng Cầu	1954	Tây Ninh	Xã Long Thành Bắc, huyện Hòa Thành	09/12/2018	13.900.000	
14	Lê Văn Súc	1964	Tây Ninh	Xã Phước Thạnh, huyện Gò Dầu	11/09/2018	13.900.000	
15	Nguyễn Thanh Phong	1963	Tây Ninh	Xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu	01/11/2018	13.900.000	
16	Bùi Văn Lam	1958	Tây Ninh	Xã An Hòa, huyện Trảng Bàng	07/06/2016	12.100.000	

17	Lý Văn Thắng	1962	Tây Ninh	Thị trấn Trảng Bàng, huyện Trảng Bàng	10/05/2013	10.500.000
18	Châu Văn Cộng	1954	Long An	Xã Phước Chi, huyện Trảng Bàng	29/9/2018	13.900.000
19	Lê Văn Long	1964	Tây Ninh	Xã Gia Lộc, huyện Trảng Bàng	29/12/2018	13.900.000
20	Nguyễn Văn Quang	1954	Tây Ninh	Xã Gia Lộc, huyện Trảng Bàng	20/10/2018	13.900.000
21	Phan Văn Đậu	1953	Tây Ninh	Xã Gia Lộc, huyện Trảng Bàng	19/10/2018	13.900.000
22	Trịnh Văn Tươi	1966	Tây Ninh	Xã Gia Bình, huyện Trảng Bàng	14/12/2018	13.900.000
23	Nguyễn Văn Đê	1955	Tây Ninh	Xã Bàu Năng, huyện Dương Minh Châu	27/1/2015	11.500.000
24	Trần Ngọc Chơi	1954	Tây Ninh	Xã Bàu Năng, huyện Dương Minh Châu	13/9/2013	11.500.000
25	Bùi Thị Giấy	1962	Hà Tây	Xã Lộc Ninh, huyện Dương Minh Châu	17/6/2018	13.000.000
26	Trần Quốc Trung Thu	1952	Tây Ninh	Xã Long Chữ, huyện Bến Cầu	08/10/2018	13.900.000
27	Khru Văn Sum	1955	Tây Ninh	Xã An Thạnh, huyện Bến Cầu	23/6/2018	13.000.000
28	Nguyễn Văn Nhiều	1957	Tây Ninh	Xã An Thạnh, huyện Bến Cầu	06/11/2018	13.900.000
29	Trần Văn Khoanh	1958	Tây Ninh	Thị trấn Bến Cầu, huyện Bến Cầu	25/11/2012	10.500.000
30	Nguyễn Văn Huệ	1964	Tây Ninh	Xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu	19/11/2018	13.900.000
31	Phạm Tuấn Nghiệm	1956	Tây Ninh	Thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	04/08/2013	11.500.000
32	Phan Văn Thòn	1966	Tây Ninh	Xã Thành Long, huyện Châu Thành	26/7/2018	13.900.000
33	Võ Thành Công	1960	Long An	Xã Thành Long, huyện Châu Thành	12/12/2018	13.900.000
34	Nguyễn Văn Buôn	1958	Long An	Thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	01/01/2017	12.100.000
35	Vũ Trần Vệ	1956	Hưng Yên	Thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	30/4/2014	11.500.000
36	Nguyễn Đình Linh	1963	Hưng Yên	Thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	29/10/2018	13.900.000
37	Nguyễn Văn Thắng	1959	Hưng Yên	Thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	10/3/2016	11.500.000
38	Trần Lập Đức	1965	Tây Ninh	Xã Thái Bình, huyện Châu Thành	24/1/2013	10.500.000
39	Lê Văn Út	1953	Tây Ninh	Xã Long Vĩnh, huyện Châu Thành	24/10/2012	10.500.000
40	Trương Văn Bảo	1960	Long An	Xã Biên Giới, huyện Châu Thành	18/7/2016	12.100.000

41	Đặng Văn Vàng	1956	Tây Ninh	Xã Biên Giới, huyện Châu Thành	03/10/2018	13.900.000	
42	Đỗ Văn Hữu	1947	Campuchia	Xã Biên Giới, huyện Châu Thành	16/10/2018	13.900.000	
43	Lâm Văn Trừ	1952	Tây Ninh	Xã Phước Vinh, huyện Châu Thành	04/11/2018	13.900.000	
44	Dương Văn Cung	1962	Tây Ninh	Xã Phước Vinh, huyện Châu Thành	26/11/2013	11.500.000	
45	Trương Văn Đoàn	1954	Tây Ninh	Xã An Bình, huyện Châu Thành	07/11/2018	13.900.000	
46	Nguyễn Văn Thành	1958	An Giang	Xã Thạnh Bắc, huyện Tân Biên	21/10/2018	13.900.000	
47	Bùi Văn Tấn	1957	Campuchia	Xã Tân Phong, huyện Tân Biên	19/10/2018	13.900.000	
48	Trần Văn Gan	1963	Tây Ninh	Xã Tân Phong, huyện Tân Biên	31/8/2018	13.900.000	
49	Ngô Văn Hoa	1954	Tây Ninh	Xã Tân Bình, huyện Tân Biên	10/10/2018	13.900.000	
50	Đỗ Mạnh Hùng	1956	Nam Định	Thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	04/3/2015	11.500.000	
51	Phạm Văn Được	1954	Long An	Xã Mỏ Công, huyện Tân Biên	06/09/2018	13.900.000	
52	Võ Thanh Quyền	1959	Tây Ninh	Xã Tân Hà, huyện Tân Châu	16/8/2018	13.900.000	
53	Phan Quốc Minh	1959	Tây Ninh	Xã Tân Hà, huyện Tân Châu	22/11/2018	13.900.000	
Tổng kinh phí:						694.300.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

(Ban hành 1

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đổi tượng được hưởng chế độ mai táng phí theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg

(Ban hành kèm theo Quyết định số 560/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Hộ khẩu thường trú	Ngày, tháng từ trần	Mức hưởng	Ghi chú
1	Trình Thị Xuy	1944	Hải Phòng	Xã Thanh Đông, huyện Tân Châu	19/11/2018	13.900.000	
2	Nguyễn Thị Đài	1934	Bắc Giang	Xã Tân Đông, huyện Tân Châu	30/10/2018	13.900.000	
Tổng kinh phí:						27.800.000	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH

Đổi tượng được hưởng chế độ mai táng phí theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg
(Ban hành kèm theo Quyết định số 56c/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Hộ khẩu thường trú	Ngày, tháng từ trần	Mức hưởng	Ghi chú
1	Trương Văn Thật (Trương Thành Thật)	1941	Tây Ninh	Xã Bình Minh, thành phố Tây Ninh	02/8/2018	13.900.000	
2	Lê Văn Đồi	1948	Trà Vinh	Xã Trường Tây, huyện Hòa Thành	01/07/2018	13.900.000	
3	Hồ Văn Âu	1951	Tây Ninh	Xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu	13/10/2018	13.900.000	
4	Đỗ Thị Niêm	1944	TPHCM	Xã Hưng Thuận, huyện Trảng Bàng	17/9/2015	11.500.000	
5	Phạm Văn Kìa	1952	Tây Ninh	Xã Gia Lộc, huyện Trảng Bàng	05/07/2018	13.900.000	
6	Phan Thị Bức	1950	Tây Ninh	Xã Lộc Hưng, huyện Trảng Bàng	25/7/2018	13.900.000	
7	Võ Văn Xây	1936	Tây Ninh	Xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu	16/9/2018	13.900.000	
8	Phạm Văn Mưa	1955	Tây Ninh	Xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu	10/08/2018	13.900.000	
9	Nguyễn Văn Bá	1937	Tây Ninh	Xã Chà Lã, huyện Dương Minh Châu	25/11/2017	13.000.000	
10	Phan Văn Gấm	1943	Long An	Thị trấn Dương Minh Châu, huyện Dương Minh Châu	19/9/2018	13.900.000	
11	Trần Văn Thọt	1949	TPHCM	Xã Truông Mít, huyện Dương Minh Châu	23/9/2018	13.900.000	
12	Nguyễn Văn Hàng	1950	Long An	Xã Lộc Ninh, huyện Dương Minh Châu	16/10/2018	13.900.000	
13	Nguyễn Văn Thét	1954	Tây Ninh	Xã Long Thuận, huyện Bến Cầu	17/5/2009	6.500.000	
14	Nguyễn Hồng Châu	1937	Tây Ninh	Xã Long Thuận, huyện Bến Cầu	01/11/2018	13.900.000	
15	Phạm Văn Bông	1953	Tây Ninh	Thị trấn Bến Cầu, huyện Bến Cầu	15/3/2015	11.500.000	

16	Đỗ Thị Hồng	1938	Tây Ninh	Xã Phước Vinh, huyện Châu Thành	19/10/2018	13.900.000	
17	Phạm Văn Sinh	1948	Tây Ninh	Xã Thành Long, huyện Châu Thành	17/11/2018	13.900.000	
18	Lâm Văn Sang	1951	Campuchia	Thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	06/01/2019	13.900.000	
19	Phan Văn Mậu	1940	Campuchia	Thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	24/11/2018	13.900.000	
20	Mai Văn Rân	1930	Long An	Xã Tân Lập, huyện Tân Biên	21/7/2018	13.900.000	
21	Huỳnh Quang Diễn	1954	An Giang	Xã Thạnh Tây, huyện Tân Biên	13/1/2019	13.900.000	
22	Trần Văn Phú	1944	Campuchia	Xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu	22/7/2018	13.900.000	
23	Nguyễn Thành Đông	1950	Tây Ninh	Xã Tân Hưng, huyện Tân Châu	17/6/2018	13.000.000	
24	Nguyễn Văn Tho	1953	TPHCM	Xã Tân Hưng, huyện Tân Châu	08/10/2018	13.900.000	
25	Nguyễn Thị Đào	1953	Nam Định	Xã Tân Đông, huyện Tân Châu	27/4/2018	13.000.000	
26	Cao Văn Lắm	1957	Campuchia	Xã Tân Hòa, huyện Tân Châu	31/10/2018	13.900.000	
27	Trang Hoàng Minh	1954	Tây Ninh	Xã Tân Thành, huyện Tân Châu	26/6/2017	12.100.000	
28	Lê Văn Mết	1939	Long An	Xã Tân Thành, huyện Tân Châu	10/11/2018	13.900.000	
29	Huỳnh Ngọc Khải	1952	Trà Vinh	Xã Tân Thành, huyện Tân Châu	23/11/2018	13.900.000	
Tổng kinh phí:					386.400.000		



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH

Đổi tượng được hưởng chế độ mai táng phí theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg
(Ban hành kèm theo Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Hộ khẩu thường trú	Ngày, tháng, từ trần	Mức hưởng	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Sáng	1955	Tây Ninh	Phường 3, thành phố Tây Ninh	04/06/2018	13.000.000	
2	Nguyễn Thị Tui	1958	Bến Tre	Phường 4, thành phố Tây Ninh	07/01/2017	12.100.000	
3	Phan Thành Đạt	1938	TPHCM	Phường Ninh Thành, thành phố Tây Ninh	22/8/2018	13.900.000	
4	Nguyễn Văn Thục	1943	TPHCM	Phường Ninh Thành, thành phố Tây Ninh	01/05/2018	13.000.000	
5	Nguyễn Văn Yên	1953	Tây Ninh	Xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu	06/12/2018	13.900.000	
6	Nguyễn Văn Cang	1950	Tây Ninh	Xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu	12/11/2018	13.900.000	
7	Phạm Văn Đón	1962	Tây Ninh	Xã Phước Thạnh, huyện Gò Dầu	09/11/2018	13.900.000	
8	Nguyễn Hùng Thái	1942	Tây Ninh	Thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu	19/8/2018	13.900.000	
9	Trần Văn Diệp	1949	Long An	Xã Phước Trách, huyện Gò Dầu	01/10/2018	13.900.000	
10	Võ Văn Ghin	1952	Tây Ninh	Xã Gia Bình, huyện Trảng Bàng	29/01/2017	12.100.000	
11	Trần Đức Hòa	1958	Tây Ninh	Xã Bàu Năng, huyện Dương Minh Châu	30/7/2018	13.900.000	
12	Võ Văn Cứng	1952	Tây Ninh	Xã Long Thuận, huyện Bến Cầu	06/01/2019	13.900.000	
13	Nguyễn Văn Chàng	1955	Tây Ninh	Xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu	17/08/2018	13.900.000	
14	Nguyễn Văn Hương	1943	Tây Ninh	Xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu	29/10/2018	13.900.000	
15	Đào Văn Giảng	1935	Tây Ninh	Xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu	10/12/2018	13.900.000	
16	Lê Văn Cây	1948	Tây Ninh	Xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu	06/5/2017	12.100.000	

17	Bùi Văn Phục	1946	Tây Ninh	Xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu	25/11/2016	12.100.000	
18	Đặng Văn Út	1944	Tây Ninh	Xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu	24/08/2016	12.100.000	
19	Trịnh Thị Kim Lanh	1956	Tây Ninh	Xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu	15/10/2016	12.100.000	
20	Dương Thị Xuân	1954	Tây Ninh	Xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu	24/02/2017	12.100.000	
21	Nguyễn Văn Quang	1962	Tây Ninh	Xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu	03/04/2017	12.100.000	
22	Trần Văn Lũy	1950	Tây Ninh	Xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu	11/6/2018	13.000.000	
23	Lâm Thanh Nhàn	1948	Tây Ninh	Xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu	09/08/2017	13.000.000	
24	Dương Thị Nga	1952	Tây Ninh	Xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu	10/08/2017	13.000.000	
25	Nguyễn Văn Dọ	1931	Tây Ninh	Xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu	25/02/2018	13.000.000	
26	Phạm Thị A	1942	Tây Ninh	Xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu	18/04/2018	13.000.000	
27	Nguyễn Văn Quảng	1955	Tây Ninh	Xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu	26/08/2017	13.000.000	
28	Lê Văn Hát	1945	Tây Ninh	Xã Thái Bình, huyện Châu Thành	14/9/2018	13.900.000	
29	Lê Văn Chài	1949	Tây Ninh	Xã Thanh Điền, huyện Châu Thành	07/01/2018	13.000.000	
30	Lê Thị Ngộ	1939	Tây Ninh	Xã Thanh Điền, huyện Châu Thành	14/02/2017	12.100.000	
Tổng cộng:						392.700.000	